

CÂN ĐỐI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Biểu công khai trước kỳ họp)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	142.878	TỔNG SỐ CHI	142.878
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	170	I. Chi đầu tư phát triển	840
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	2.181	II. Chi thường xuyên	132.775
III. Thu bổ sung	140.527	III. Dự phòng	2.472
- Bổ sung cân đối	115.496	IV. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	6.792
- Bổ sung có mục tiêu	25.031	V. Chi chương trình mục tiêu	-
IV. Thu chuyển nguồn	-	VI. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	-		

BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Biểu công khai trước kỳ họp)

ĐVT: Triệu đồng

A	Nội dung	Ước thực hiện		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX
I	Tổng thu ngân sách	131.098	128.354	144.711	142.878	91	90
	Thu ngân sách trên địa bàn	3.522	778	4.184	2.351	84	33
1	Các khoản thu 100%	107	107	170	170	63	63
	Phí, lệ phí	41	41	50	50	82	82
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			0	0		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	66	66	120	120	55	55
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.415	671	4.014	2.181	85	31
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	Lệ phí trước bạ	1194	100	1.500	750	80	13
	Thu cấp quyền sử dụng đất	620	267	1.300	884	48	30
	Tiền thuê đất	562	148	800	340	70	44
	Lệ phí trước bạ nhà, đất			0	0		
	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	12	12				
	Thuế ngoài Quốc Doanh	557	144	300	150	186	96
	Thuế TNCN	470		114	57	412	0
II	Thu bổ sung từ cân đối ngân sách cấp trên	127.576	127.576	140.527	140.527	91	91
	Bổ sung cân đối ngân sách	92.629	92.629	115.496	115.496	80	80
	Bổ sung có mục tiêu	34.947	34.947	25.031	25.031	140	140

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Công khai trước kỳ họp HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI	126.010	9.333	116.677	142.878	840	142.038	88,19	1111,34	82,15
	Trong đó									
A	Chi ngân sách xã đã qua kho bạc									
I	Chi đầu tư phát triển (1)	9.333	9.333	0	840	840		1111,34	1111,34	
1	Chi đầu tư XD CB				840	840		0,00		
2	Chi đầu tư phát triển khác	9.333	9.333		0	0				
II	Chi thường xuyên	91.710	0	91.710	132.774	0	132.774	69,07		69,07
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	1.897	0	1.897	3.091		3.091	61,38		61,38
-	Chi quốc phòng	1.501		1.501	2.580		2.580	58,17		58,17
-	Chi An ninh	396		396	510		510	77,60		77,60
2	Chi sự nghiệp giáo dục	49.257		49.257	52.703		52.703	93,46		93,46
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, truyền thông thể dục thể thao	708		708	284		284	249,74		249,74
5	Chi phát thanh, truyền thanh				73		73	0,00		0,00
6	Sự nghiệp kinh tế	263		263	10.746		10.746	2,45		2,45
7	Sự nghiệp môi trường	162		162	810		810	20,00		20,00

8	Sự nghiệp xã hội	9515		9515	25.540		25.540	37,26		37,26
9	Sự nghiệp khoa học công nghệ				122		122	0,00		0,00
10	SN Y tế - Dân số				2.948		2.948	0,00		0,00
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.908		29.908	35.926		35.926	83,25		83,25
12	Chi khác				532,869		533	0,00		0,00
III	Nguồn cải cách tiền lương và ASXH (20% tiết kiệm CTX)	574		574	6791,6		6.792	8,45		8,45
IV	Dự phòng ngân sách	135		135	2472,0		2.472	5,46		5,46
V	Chi nguồn bổ sung mục tiêu	24.258		24.258						